

CỔ MẪU TRONG SÁNG TÁC CỦA TRƯỜNG THƠ LOẠN

CHU LÊ PHƯƠNG

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Quy Nhơn

Email: chulephuongqn@gmail.com

Tóm tắt: Trường thơ Loạn xuất hiện năm 1937 ở đất Bình Định, là sự tập hợp một số thi sĩ Thơ mới đã nổi danh với mong muốn tìm hướng cách tân cho chính phong trào Thơ mới. Các thi sĩ của trường thơ đã có sự chuyển đổi trong cảm hứng sáng tạo, kiến tạo thế giới hình tượng, tái hiện và tái tạo c mô típ, tạo nên những vần thơ khác thường, huyền ảo và kì dị. Trong đó, trắng – hồn – máu được xem là những c mô típ tiêu biểu, mở ra con đường đi sâu vào thế giới tinh thần, vô thức, tiềm thức trong sự sáng tạo và cất nghĩa thế giới của các thi sĩ. Tìm hiểu c mô típ trong thơ Loạn sẽ góp phần khẳng định giá trị độc đáo đồng thời củng cố vị trí của trường thơ giữa bối cảnh hiện đại hóa thơ ca Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: Thơ mới, Trường thơ Loạn, thơ Loạn, c mô típ, trắng – hồn – máu.

1. MỞ ĐẦU

Năm 1937, Trường thơ Loạn xuất hiện ở đất Bình Định. Trường thơ này tập hợp một số thi sĩ Thơ mới đã nổi danh (Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Bích Khê, Yến Lan, Hoàng Diệp, Quỳnh Dao), những người có hoài bão tìm hướng cách tân sau khi phong trào ấy đã có vị trí nhất định trên thi đàn. Với quan niệm nghệ thuật tân kì, khác lạ, thơ Loạn là sự thể nghiệm, chiếm lĩnh những cõi sâu xa của năng lực sáng tạo thi nhân, là khát vọng xây dựng nên một tòa kiến trúc thơ lộng lẫy, “*trên cả thơ*” (Hàn Mặc Tử). Sự chuyển đổi trong cảm hứng sáng tạo, kiến tạo thế giới hình tượng, tái hiện và tái tạo c mô típ đã mang đến cho thơ Loạn một vẻ độc đáo lạ thường, vừa gần gũi vừa xa xôi, vừa huyền ảo vừa kì dị. Tìm hiểu thế giới c mô típ trong sáng tác của Trường thơ Loạn, vì thế là một con đường đích thực để mở tung cánh cửa văn chương kì bí, rực rỡ này.

2. CỔ MẪU TRONG SÁNG TÁC VĂN HỌC

Đầu thế kỉ XX, trên thế giới, các học thuyết phân tâm học, nhân chủng học, văn hóa học... ảnh hưởng mạnh đến phê bình văn học. Nhà phân tâm học, Carl Gustav Jung đưa ra khái niệm vô thức cộng đồng và mở ra con đường tiếp cận văn chương bằng biểu tượng, bằng c mô típ. Từ những nghiên cứu về Jung và c mô típ, vô thức tập thể, Nguyễn Thị Thanh Xuân đã xác lập khái niệm hình tượng, biểu tượng và c mô típ trong tác phẩm văn học như sau: “*Hình tượng (image) là hình ảnh dùng để chuyển chở ý nghĩa tinh thần của một vật thể, một sinh thể, một ý niệm, theo mối quan hệ tương đồng (ẩn ngầm hay hiển lộ) giữa cái cụ thể và cái trừu tượng, nhằm đưa đến một cảm nhận trực tiếp và khơi gợi trí tưởng tượng của người tiếp nhận. Biểu tượng (symbol) cũng là hình tượng nhưng là hình tượng có khả năng biểu đạt một ý nghĩa có tính bền vững và phổ quát,*

bắt nguồn từ văn hóa, tôn giáo, lịch sử của các cộng đồng. Cổ mẫu (archetype) là biểu tượng lớn có cội nguồn từ xa xưa, thoát thai từ vô thức tập thể (chứ không phải vô thức cá nhân). Vậy nên trong tác phẩm văn học hình tượng bao giờ cũng chiếm số lượng lớn nhất, sau đó là biểu tượng, ít nhất là cổ mẫu”¹. Do đó, nghiên cứu cổ mẫu phải bám sát mối liên hệ giữa những mặc cảm nguyên bản và mặc cảm văn hóa, không chỉ tìm về quá khứ mà còn soi mình trong những giá trị ý nghĩa hiện thời.

Hoạt động sáng tạo văn chương nói chung, Thơ mới nói riêng là sự xâm nhập, đào sâu vào thế giới nội tâm, vô thức, tiềm thức, khám phá những bí ẩn thâm sâu trong đời sống tâm linh con người. Thơ mới xuất hiện với những ký hiệu, biểu tượng mang màu sắc phản hiện thực, siêu thực... đầy lạ lẫm so với loại hình thơ truyền thống, tồn tại như sự đan xen giữa giá trị văn học và tâm thức văn hóa. Vậy nên, thời đại Thơ mới đã qua nhưng hệ thống biểu tượng, và cao hơn là cổ mẫu – như một chất liệu nghệ thuật mới để kiến tạo hiện thực – vẫn sống động trong tác phẩm, luôn phát triển và vẫy gọi trí tưởng tượng, khả năng đồng sáng tạo của độc giả. Tiếp cận Thơ mới từ biểu tượng giấc mơ, khu vườn, chôn Bồng Lai, cây đa – bến nước – con đò, dòng sông... như một trung tâm sáng tạo nghệ thuật là một lối tiếp cận nhằm cắt nghĩa, lý giải có chiều sâu về sáng tác của các thi sĩ. Tuy nhiên, biểu tượng trong Thơ mới những năm 1932 - 1935 ít nhiều mang dấu ấn văn học trung đại, màu sắc ước lệ, ý nghĩa của biểu tượng vẫn nằm trong chủ đích sáng tạo của thi sĩ. Chỉ đến sáng tác ở giai đoạn sau, nhất là thơ ca Trường thơ Loạn, hệ thống biểu tượng, cổ mẫu mới thực sự được khắc họa toàn vẹn, bật lên từ những ám ảnh mạnh mẽ trong vô thức người nghệ sỹ.

3. CỔ MẪU TRẮNG – HỒN – MÁU TRONG SÁNG TÁC CỦA TRƯỜNG THƠ LOẠN

Từ trước đến nay có nhiều cách tiếp cận, lý giải về các giá trị của Thơ mới và Trường thơ Loạn. Trong đó, phương thức tiếp cận Thơ mới, Trường thơ Loạn trong sự liên hệ từ những huyền thoại, từ những biểu tượng đặc biệt, là một cách tiếp cận mới mẻ. Thi sĩ thơ Loạn mang trong mình bi kịch cá nhân, những ám ảnh: Hàn Mặc Tử bị phong, Bích Khê bị lao phổi, Chế Lan Viên hay sống với thế giới Chiêm Thành, Hoàng Diệp chán chường nhìn thế giới như một cõi tiêu vong... Bi kịch và ám ảnh đã ươm mầm cho nhiều nguồn cơn nghệ thuật. Sáng tác thơ Loạn hội tụ các yếu tố văn hóa tâm linh, tượng trưng, siêu thực, sự tham dự của các yếu tố vô thức, tiềm thức, mặc cảm... thể hiện qua những ký hiệu mơ hồ, nhất là hệ thống cổ mẫu: trắng – hồn – máu.

3.1. Cổ mẫu trắng

Trong Kinh Thánh, mặt trăng được ghi chép như một vật thể hiện ra cùng với mặt trời, cùng làm dấu để định thời tiết, ngày và năm, có chức vụ thiêng liêng là phân phát ánh sáng. Trong thần thoại Trung Hoa, mặt trăng là một vị nữ thần mang tên Hằng Nga, xinh đẹp và bất tử. Trong thần thoại Hy Lạp – La Mã, thần mặt trăng tên Selena là đồng hành của thần mặt trời Helios, cai quản ánh sáng ban đêm, đại diện cho đam mê và bảo

¹ Nguyễn Thị Thanh Xuân, “Phê bình cổ mẫu và cổ mẫu nước trong văn chương Việt Nam”, <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/phe-binh-co-mau-va-co-mau-nuoc-trong-van-chuong-viet-nam>.

trợ những người đang yêu. Có thể thấy, trăng là một cổ mẫu gắn liền với thiên tính nữ, mang đến ánh sáng dịu dàng, bầu bạn với con người.

Trăng là nguồn cảm hứng vô tận của người Việt. Trong thơ ca trung đại, vầng trăng chủ yếu đứng ở vai trò khách thể, trở thành chứng nhân cho hành động và nỗi lòng của nhân vật trữ tình. Trong Thơ mới, trăng đã đến gần hơn với đời sống cảm xúc của chủ thể sáng tạo. Xuân Diệu viết nhiều về trăng: *Trăng, Nhị hờ, Đây mùa thu tới, Nguyệt cầm, Thu, Buồn trăng, Hoa đêm, Lời kỹ nữ*. Trăng là không gian, là ánh sáng, có khi gắn liền với tâm trạng, cảm xúc thi nhân, nói cách khác, trăng đã vượt qua cấp độ đối tượng trữ tình, đã trở thành chủ thể trữ tình.

Trong phong trào Thơ mới và cả Trường thơ Loạn, Hàn Mặc Tử chiếm kỷ lục về số bài tả trăng. Trăng xuất hiện từ kỉ niệm thời ấu thơ, từ sự ám ảnh của ánh trăng vùng biển Bình Định: *“Trăng là ánh sáng? Nhất là trăng giữa mùa thu, ánh sáng càng thêm kỳ ảo thơm thơm, và nếu người thơ lắng nghe một cách ung dung sẽ nhận thấy có nhiều miếng nhạc say say... hiện hình của một mùa khoai lạc chẻ chán...”* (*Chơi giữa mùa trăng*). Tựa đề thơ toàn là trăng: *Chơi Lên Trăng, Đà Lạt Trăng Mờ, Một Miếng Trăng, Một Nửa Trăng, Ngủ Với Trăng, Ruột Trăng, Say Trăng, Trăng Tự Tử, Uống Trăng...* Trăng độc đáo, hết sức lạ kỳ, vừa mang “màu sắc cụ tượng” vừa mang “màu sắc trừu tượng” (Hàn Mặc Tử), chuyển tải hồn thơ “hư linh”. Người đọc như lạc vào một thế giới trăng huyền ảo với đủ mọi tầng bậc (thượng giới, hạ giới, cõi mộng, ngọc tuyến...) lấp lánh cơ man nào màu sắc, vô lượng, vô biên.

Trong thơ Hàn Mặc Tử, trăng là một khách thể mang đầy sự sống. Bằng bạc khắp mọi tác phẩm là ánh trăng. Khách thể ấy chuyển đổi rất nhanh sang vai trò chủ thể trữ tình. Trăng là biểu tượng cho tâm hồn đẹp trong sáng, trinh trắng, e ấp của tình yêu mới chớm, một tình yêu thơ mộng thanh quý: *“Mới lớn lên trăng đã thẹn thò/ Thơm như tình ái của ni cô”* (*Huyền ảo*). Có khi trăng là biểu tượng cho cái đẹp duyên dáng, tình tứ chờ đợi được yêu: *“Trăng nằm sóng soài trên cành liễu/ Đợi gió đông về để lả lơi”* (*Bẽn lẽn*). Hàn Mặc Tử còn xem trăng là thế giới bên trong tâm hồn. Người tạo ra hai hình tượng sống động song tồn: hồn và trăng - biết cười biết khóc, biết gào thét, từ đó xây dựng những vần thơ điên loạn bên cạnh những hình ảnh tuyệt mỹ và hồn nhiên trong trẻo đến lạ thường. Chế Lan Viên đã đồng cảm: *“Chúng ta cần có người tả trăng là trăng. Nhưng cũng cần có người vượt lên lễ thói tập đoàn mà xẻ trăng ra làm hai nửa... Cần truyền thống nhưng cũng cần biến dị”* [4]. Vì thế, vầng trăng còn là hiện hữu của một hồn thơ đau thương kinh hoàng: *“Ta nằm trong vũng trăng đêm ấy/ Sáng dậy điên cuồng mửa máu ra”* (*Say trăng*). Trăng ám ảnh bật lên trong cõi vô thức: *“Tôi lân cho trăng một tràng chuỗi/ Trăng mới là trăng của rặng ngời/ Trăng, trăng, trăng! Là trăng, trăng, trăng!”* (*Trăng vàng trăng ngọc*). Trăng là ánh sáng – nhưng nếu người thơ lắng nghe một cách ung dung thì nó còn là thứ thuộc về cảm giác, khứu giác, vị giác: *“Cả miệng ta, trăng là trăng/ Cả lòng ta vô số gái hồng nhan”* (*Một đêm trăng*). Nét đặc biệt trong hồn thơ Hàn Mặc Tử, từ đó tạo nên sự độc đáo của Trường thơ Loạn là quá trình chuyển hóa từ ý thức sang vô thức khi xây dựng cổ mẫu trăng. Trăng ban đầu là một khách thể độc lập, là không gian bỗng chuyển sang chủ thể trữ tình, là khát

vọng, ước mơ và cả những ám ảnh siêu hình: “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó?/ Có chở trăng về kịp tối nay?*” (*Đầy thôn Vĩ Dạ*). Trăng mang tâm trạng náo nức, khao khát của “*cái tôi*” thời đại Thơ mới, là lời nhắc nhở về những hạnh phúc không biết có còn kịp nắm bắt. Vì năng lực chuyển hóa đặc biệt này, Đỗ Lai Thúy cho rằng: “*Trữ tình Hàn Mặc Tử là gọi cảm chứ không phải là truyền cảm*” [7].

Trăng trong thơ Chế Lan Viên rất ấn tượng, “*vừa rực rỡ vừa điêu tàn, vừa lung linh lại vừa đồ vờ... xốn xang, sống động...*” (*Vàng sao*). Trăng xuất hiện dày đặc 40 lần/ 37 bài thơ và trăng hay đi cùng với sao (sao xuất hiện 17 lần). Trăng tạo thành một không gian đẹp để cho thi nhân sống lại thời quá khứ huy hoàng: “*Vài vạn ngôi sao lẻ loi hội họp thờ/ Một đôi cảnh tơ liễu nhúng trong trăng*” (*Đội người Chiêm nữ*). Trăng gắn liền với sự cảm nhận tương giao giác quan rất quen thuộc của thơ tượng trưng: “*Ô! Nhìn kia em ơi, trăng là tá/ Roi trên đầu chưa bạc những hàng cây*” (*Trăng điên*). Trăng hoặc, nhà thơ nhận ra mình đang “*tắm trăng*”, ngụp lặn trong “*ánh vàng hồn độn*”, để “*cho trăng ghè, trăng riết cả làn da*”. Bằng ảo giác, bằng lối tư duy siêu hình, Chế Lan Viên đã tạo nên một không gian đầy mộng ảo, phi thường. Trong không gian ấy, trăng sao gọi nên khát khao đi tìm bản thể thường trực: “*Hồn của ai trú ẩn ở đâu ta/ Ý của ai trào lên trong đáy óc?*” (*Ta*). Khát vọng đó nhiều khi đạt đến độ điên loạn: “*Ngoài kia trăng sáng chảy bao la/ Ta nhảy vào quay cuồng thôi lẫn lộn/ Ngụp lặn trong ánh vàng hồn độn*” (*Tắm trăng*). Trăng của Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên mang dấu ấn tượng trưng, siêu thực rõ rệt. Điều này có lẽ bắt nguồn từ kinh nghiệm, tâm thức, hoàn cảnh riêng của mỗi nhà thơ. Cái đau thương của Hàn Mặc Tử mang nặng tính chất cảm giác và thiên về biểu hiện nỗi đau vừa có tính chất tâm linh, vừa có tính chất thể trạng. Chế Lan Viên nặng về sự vật vã của tinh thần, và suy tư một cách tuyệt vọng.

Trong Trường thơ Loạn, Bích Khê cũng nói nhiều đến trăng. Nhưng trăng của ông không phải là thứ trăng đau thương trong thơ Hàn Mặc Tử, cũng không phải là thứ trăng kinh dị, suy tư trong thơ Chế Lan Viên. Trăng của Bích Khê là trăng tượng trưng được vật chất hóa thành trăng vàng, trăng ngọc, chén trăng, sữa trăng... có thể tiếp nhận bằng vị giác: “*Chén trăng vừa tằm với/ Chàng ơi, vàng ròn đây/ Kề môi say ân ái...*” (*Ngũ Hành Sơn*), “*Nàng bước tới như sông trăng chảy ngọc/ Như nắng thom hóp đặc cả nguồn hương*” (*Nàng bước tới*). Bằng lối tư duy tượng trưng, Bích Khê miêu tả trăng gắn với thân xác như một đối tượng biểu lộ khát vọng được thanh cao, tinh khiết tuyệt đối của mình. Trăng khi ấy xuất hiện trong vô thức sáng tạo hướng đến sự ca tụng thân xác tuyệt đối: “*Vài chút trăng say động ở làn môi/ Hai vú nàng! Hai vú nàng! Chao ôi/ Cho tôi nức một dòng sông ngọt lộng*” (*Tranh lửa thể*).

Như vậy, các thi sĩ thơ Loạn đã viết về trăng trong sự ý thức và cũng tìm đến trăng trong cõi vô thức. Trăng không chỉ là khách thể, là ánh sáng, đem đến cho thi nhân sự an ủi và giải thoát, trăng còn được thoát thai từ chính hồn của thi nhân. Trăng không chỉ là tri kỷ mà còn là sự phân thân bản thể. Chính kiểu tư duy tượng trưng, siêu thực, những ám ảnh vô thức của các nhà thơ Loạn đã khiến trăng thực sự là một cổ mẫu mang ý nghĩa vừa khái quát vừa cụ thể, độc đáo.

3.2. Cổ mẫu hồn

Từ lâu hồn là một biểu tượng lớn trong văn hóa thể giới. Trong Kinh Thánh, hồn chính là Thần Khí mà Thượng Đế thổi hơi vào con người (làm bằng đất sét) để ban sự sống. Thời Ai Cập cổ đại, con chim đầu người biểu trưng cho linh hồn của từng cá thể. Hầu hết người Á Đông thì quan niệm “*vạn vật hữu linh*”. Quan niệm của các nền văn hóa có sự gặp gỡ nhau: con người có hai phần linh hồn và thể xác, trong đó, hồn là phần quyết định sự sống. Như vậy, hồn là một cổ mẫu, biểu tượng của tâm linh, là hơi thở, sinh khí của một con người.

Thơ ca trung đại (*Truyện Kiều*, *Văn chiêu hồn*) của Nguyễn Du cũng nhắc đến hồn như là đại diện cho thân xác, là phần còn tồn tại trên thế gian của con người sau khi chết. Hồn xuất hiện trong những hoàn cảnh có chủ đích, là những thực thể có đời sống riêng, có mối liên hệ nhất định đến con người. Hồn là đối tượng khách quan, là một nhân vật thực sự trong tác phẩm nghệ thuật.

Đến đầu thế kỉ XX, hồn trong thơ Loạn đã kế thừa và phát triển thành những cái rất riêng, rất lạ. Đọc thơ Hàn Mặc Tử, người ta không chỉ chơi vui trong ánh sáng lung linh kì ảo của ánh trăng huyền bí, mà còn rung mình ớn lạnh chìm ngập trong “*vũng cô liêu*” của một linh hồn sâu thẳm. Hồn xuất hiện từ những cơn đau vô thức. Tập *Đau thương* có 52 lần/74 bài thơ thi sĩ nhắc đến hồn. Có những bài thơ hoàn toàn là thể giới của những linh hồn (*Hồn lìa khỏi xác*). Từ trong tiềm thức, nhà thơ đã lĩnh hội được ý nhiệm của tiền nhân về cốt lõi làm nên một sinh thể. Hồn trong thơ Hàn Mặc Tử là một sinh thể sinh ra từ chính tâm tưởng của thi sĩ: “*Tôi chìm hồn xuống vũng trắng êm/ Cho trăng ngập, trăng dòn lên tới ngực/ Hai chúng tôi lặng yên thốn thứt/ Rồi bay lên tới một hành tinh*” (*Hồn là ai*). Có trường hợp, hồn là thời gian, là sự trường tồn của thiên nhiên vũ trụ, là sự tồn tại của những kí ức xa vời đã chìm vào quá khứ mà con người không thể tìm lại được bản sao ở hiện tại. Âm hưởng, hình ảnh thơ làm cho người đọc có cảm giác sống lại và đang đứng trên đất nước Chiêm Thành cổ kính: “*Đừng tưởng ngàn xưa còn phảng phất/ Nơi làn gió nhẹ lúc ban đêm/ Hồn xưa từ ấy không về nữa/ Ở cõi hư vô dấu đã chìm*” (*Thời gian*).

Trong thơ Hàn Mặc Tử, hồn còn tượng trưng cho cái tôi cá nhân, cho sự cô đơn, tuyệt vọng của chính thi nhân gắn liền với mặc cảm chia lìa. Hàng loạt các hình ảnh “*hồn phiêu bạt, hồn trơ vơ, hồn buồn, hồn đau, hồn tan rã, hồn mắc cỡ, hồn bùi ngùi, hồn mê man, hồn đại khờ, hồn nghiêng ngả, hồn kêu rên...*”. Tất cả những trạng thái đó, chiều kích đó đều hội tụ trong “*hồn thi sĩ*”. Dành trọn cuộc đời để đi tìm tình yêu, thi sĩ đau đớn khi tình yêu không vượt qua được thân phận, đành ngậm ngùi: “*Người đi một nửa hồn tôi mất/ Một nửa hồn tôi bỗng đại khờ*” (*Những giọt lệ*). Từ những trạng thái thất vọng cao độ, thi sĩ nhanh chóng chuyển sang hoảng loạn tuyệt vọng, hồn cũng theo đó mà quay cuồng, bấn loạn. Bằng tư duy siêu thực, hồn được xây dựng như một chủ thể trữ tình độc lập. Trong vô thức, hồn lìa thường khỏi xác, hồn từ trên cao nhìn xuống dương gian: “*Anh đã thoát hồn anh ngoài xác thịt/ Để chập chờn trong ánh sáng mờ lung*”; “*Rồi hồn ngắm từ thi hồn tan rã/ Bốc thành âm khí loăng quăng cầu xa*” (*Hồn*

lìa khỏi xác). Chịu ảnh hưởng của lối tư duy siêu thực và tìm đến sự cứu rỗi từ Thiên Chúa giáo, hồn trong thơ Hàn Mặc Tử thường được tắm gội trong nguồn Ánh sáng tịnh khiết: “*Ta ước ao đầu đội mũ triều thiên/ Và tắm gội ở trong nguồn ánh sáng*” (Ngoài vũ trụ). Có thể nói, trong thơ Hàn Mặc Tử, hồn trở đi trở lại với ước mong vô thức vượt thoát lên cõi vĩnh hằng và khát khao được sống, được an ủi, xoa dịu những đau thương.

Trong tập *Điêu tàn*, Chế Lan Viên xây dựng một phần dư ảnh của thế giới Chiêm Thành xưa, hoang tàn, đổ nát. Hồn lúc này gắn với quan niệm Á Đông, hiện lên như biểu tượng của sự sống trong quá khứ với nhiều biến thể: “*Hồn ma ơi! Hồn ma ơi! có nhớ/ Nơi mi hằng chôn gửi hận Trần Gian?/ Nơi đã khô của mi bao máu đỏ/ Bao tử nồng, não trắng với xương tàn?*” (Mồ không). Giống Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên nhiều lần phân thân hồn – xác để đối thoại, cảm nhận rõ trạng thái cô đơn đến ớn lạnh: “*Ta vẫn thấy hồn ta buồn ủ rũ/ Và cõi lòng dày đặc bóng đêm mờ*” (Nắng mai). Điểm khác biệt trong thơ Chế Lan Viên so với Trường thơ Loạn là những trạng thái hồn không thoát xác, lúc ấy hồn chính là cái nguyên tội của thi sĩ. Cái nguyên tội ấy muốn tìm hiểu về cảnh ngộ xung quanh, về thế giới nhưng lại rơi vào bi kịch không có khả năng nhận thức, lý giải: “*Hồn của ai trú ẩn ở đầu ta?/ Ý của ai trào lên trong đáy óc?/ Để bay đi trong tiếng cười điệu khóc*” (Ta). Để rồi khi bất lực, hồn – cái nguyên tội ấy – tuyệt vọng, khổ đau: “*Ta sẽ ca những giọng của hồn điên/ Để máu cạn, hồn tàn, tìm tan vỡ/ Để trôi đi ngày tháng nặng ưu phiền*” (Điệu nhạc điên cuồng).

Chịu ảnh hưởng từ Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên, lại trong hoàn cảnh thể chất ốm yếu, bệnh tật triền miên, Bích Khê nhắc đến hồn như sự phân thân chính con người thi sĩ. Hồn lúc này là một sự an ủi, xoa dịu thân xác. Lối tư duy tượng trưng đem đến cho cổ mẫu này cảm giác nhẹ nhàng, bay bổng. Hồn xuất hiện giữa trăng, hoa, hương và nhạc: “*Đêm ôm hồn ta chơi phiêu diêu/ Bắt gặp nàng thơ diện yêu kiều/ Man mác cho nên nhớ chị Hằng/ Hai tôi nhịp nhàng lên cung trăng*” (Nghê thường). Có những khoảnh khắc, thi sĩ xuất hồn lên để đối thoại với một hồn khác – biểu tượng cho cái đẹp và đắm mình trong cái đẹp ấy: “*Hồn ơi! Cặp mắt nở men hoa/ Hồn ơi! Cặp mắt say thơ mộng/ Dẫn biển ra châu trắng mịn mà/ Tôi đắm hồn tôi cho chết say*” (Song châu). Trong những “*đêm tơ*”, khi màu sắc hòa trộn “*trăng gầy vàng, vàng gầy lên sắc trắng*”, thi nhân mơ hồ nắm bắt linh hồn, phần tinh túy nhất của đất trời, vạn vật: “*Trời lam ứ đặc tình thu/ Ô kìa! Mây bạc nặng lửa về đây/ Hồn sao không động mà say*” (Cuối thu).

Trong sáng tác của Trường thơ Loạn, hồn hiện lên với nhiều ý nghĩa biểu tượng khác nhau. Bên cạnh những ý nghĩa đã có từ huyền thoại, hồn trong thơ Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên và Bích Khê gắn liền với những ám ảnh, kết tinh từ trải nghiệm sống mà sự tách xuất xác – hồn, con người thực thể – con người tinh thần biểu hiện một cuộc giằng co, vật lộn dữ dội trong mỗi con người. Từ đó, các thi sĩ đã đạt được quyền năng tối thượng, chạm đến cõi khác người nhất, cõi sâu xa nhất của bản thể người.

3.3. Cổ mẫu máu

Theo *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, máu “*tượng trưng cho tất cả những giá trị liên đới với lửa, với sức nóng và sự sống, gắn với mặt trời.*” [2]. Trong Kinh Thánh,

máu là hình ảnh chảy ra từ vết thương nơi cạnh sườn Đức Giêsu Kitô. Máu còn ứng với nhiệt, nhiệt của sự sống và nhiệt của thân thể. Với một số dân tộc khác, máu là vật dẫn linh hồn. Như vậy, biểu tượng máu có hai hàm ý đối lập: biểu trưng cho sự sống nhưng cũng hàm ý về cái chết, vừa gợi nên hi vọng nhưng cũng vừa đem đến nỗi sợ hãi.

Ở các tập thơ đầu tay của Hàn Mặc Tử, hình ảnh máu rất ít. Khi thi nhân tuyên bố thành lập Trường thơ Loạn với quan niệm nghệ thuật riêng, nhất là khi hoàn cảnh bệnh tật và những bi kịch trên đường đời ập đến, máu bắt đầu xuất hiện ngày càng nhiều. Tập thơ *Đau thương* đã có 12/53 bài viết về máu. Nói như Hoài Thanh, Hoài Chân trong *Thi nhân Việt Nam* thì: “*Hàn Mặc Tử đi trong trắng, há miệng cho máu tung ra biển cả, cho hồn văng ra và rú lên những tiếng ghê người*” [6]. Máu trong thơ Hàn Mặc Tử là biểu tượng của sự sống, niềm đam mê, nhiệt huyết, đồng thời cũng là báo hiệu cái chết, sự cạn rút nguồn thơ. Tác giả viết “*cẩn lời thơ để máu trào*” thì máu chính là nguồn sinh lực thi nhân. Nguồn sinh lực ấy tạo nên những dòng thơ huyết lệ, hay khôn tả. Cũng có khi máu là sức sống tươi nguyên của người con gái tuổi xuân thì: “*Làn môi mong mỏng tươi như máu/ Đã khiến môi tôi mấp máy thêm*” (*Gái quê*). Máu là biểu tượng của sự đam mê, nhiệt huyết, của sự khát khao mãnh liệt: “*Hương cho thơm, ứ đầy hơi khoái lạc/ Máu cho cuồng run giận đến miên man*” (*Ngoài vũ trụ*). Từ ý nghĩa khởi nguyên đó, với Hàn Mặc Tử, khi sáng tác thơ là rút cạn mọi sinh lực ra ngoài bút để “*mỗi lời thơ đều dính não cân ta*”, thì máu là thơ, là ngọn bút vẩy vùng trên trang giấy. Máu ở đây cũng là những cảm hứng để cho những vần thơ tuôn chảy: “*Lời thơ ngậm cứng không rên rĩ/ Mà máu tìm anh chảy láng lai/ Thơ ở trong lòng reo chẳng ngớt/ Tiếng vang tha thiết dội khắp nơi*” (*Lưu luyến*). Bên cạnh đó, máu trong thơ Hàn thi sĩ còn mang ý nghĩa cái chết – đó là cội nguồn của mọi đau thương. Ở đâu có máu thì ở đó có sự sống nhưng ở đâu có đổ máu thì ở đó có chết chóc, thương vong. Hàn thi sĩ viết về máu với suy tư về cái chết: “*Cả niềm yêu, ý nhớ, cả một vùng/ Hóa thành vũng máu đào trong ác lặn*” (*Trường tương tư*). Thi sĩ cũng nhiều lần thốt lên: “*Máu đã khô rồi, thơ cũng khô/ Tình ta chết yểu tự bao giờ*” (*Trút linh hồn*).

Khác với Hàn Mặc Tử viết về những trải nghiệm đau thương trong đời mình, Chế Lan Viên khóc hận cho sự tiêu vong của dân tộc Chiêm Thành trong hiện tại. Máu, trước hết, hiện lên trong thơ Chế Lan Viên là biểu tượng của cái chết, của sự diệt vong đang ngày đêm ám ảnh hồn thơ thi nhân: “*Máu Chàm cuộn những tháng ngày uất hận*” (*Trên đường về*), “*Tiếng máu Chàm ri ri chảy không thôi*” (*Bóng tối*). Vì là sự sống của một dân tộc bị tiêu diệt, nên sự hồi sinh của nó trong tâm trí Chế Lan Viên cũng rất mạnh mẽ thường gắn liền với những động từ, những trạng thái dữ dội: “*Dưới trời huyết, tháp Chàm buồn tư lự/ Quần quai trôi dòng máu thấm sông Linh*” (*Sông Linh*). Dưới cái nhìn mang đậm chất siêu hình, trong những khoảnh khắc khi cái tôi cuồng loạn xuất thần, vạn vật như nhuộm màu máu: “*Trong gió rét tiếng huyết kêu rạo rục/ Ở ạt trôi nguồn máu chiến trường xa/ Thi nhân sầu nhìn theo dòng huyết cuốn/ Tâm hồn trôi theo dải máu bơ vơ*” (*Sông Linh*). Dường như máu Chàm chảy khắp không gian, ngay cả cảnh vật tươi tắn lúc xuân về cũng tràn ngập hình ảnh máu của dân Chàm. Đến đây, máu không còn là biểu trưng của sự diệt vong, máu trở thành cốt tủy sự sống đang quay về, đang hồi sinh: “*Hãy bảo ta: cánh hoa đào mơn mớn/ Không phải là khối máu của dân*

Chàm/ Cành cây thắm nghiêng mình trong nắng sớm/ Không phải là hài cốt vạn quân Chiêm” (Xuân về). Chính trong cách nhìn mang đậm màu siêu hình của Chế Lan Viên, máu là tinh túy của dân Chàm lưu sót lại, cho nên nảy sinh thái độ, khát khao của cái tôi trữ tình thi sĩ đối với máu. Chỉ Chế Lan Viên mới thêm khát máu đến độ cuồng loạn và kinh dị: *“Ta sẽ uống máu lan cùng tủy chảy/ Ta sẽ nhai thịt nát với xương khô” (Máu xương).* Thực chất, cái ước muốn mãnh liệt của thi sĩ thơ Loạn, uống máu nhai tủy, chẳng qua là khát khao muốn *“nắm lại cả một thời xưa cũ”* để thấu hiểu, cảm thông với những nỗi niềm bi hận, hờn căm của cả dân tộc Chàm. Từ đó, máu Chàm – biểu trưng của cái chết trở thành máu – nguồn sống của hồn thơ thi sĩ: *“Hồi chiếc sọ, ta vô cùng rõ đại/ Muốn riết mi trong sức mạnh tay ta/ Để những giọt máu đào còn đọng lại/ Theo hồn ta tuôn chảy những lời thơ” (Cái sọ người).*

Bích Khê, thi sĩ đi theo lối thơ tượng trưng trong Trường thơ Loạn, cũng chịu ảnh hưởng từ biểu tượng máu trong văn hóa nhân loại. Với thi sĩ, máu là biểu hiện của một cái tôi đau đớn đến tột cùng và đầy bi thiết: *“Buồn sao muốn khóc cho ra máu/ Hiện ảnh trong hồn một đám tang” (Sầu lắng tử), “Máu cuồng vẫn chảy điệu mê toi/ Máu cuồng run khắp trong thân thể” (Con mẹ).*

Tần suất xuất hiện khá nhiều, và với những ý nghĩa đặc biệt, máu trở thành cổ mẫu ám ảnh trong các sáng tác thơ Loạn. Máu hiện lên trong tâm thức nhân loại là sự sống, là nhiệt huyết, và là ẩn dụ của một định mệnh khốc liệt: cái chết. Giờ đây, máu được hồi sinh những ý nghĩa đó một cách mạnh mẽ, dữ dội, gắn liền với cá tính sáng tạo của từng thi sĩ. Nó chứng tỏ các thi sĩ, trong những thời khắc đó, đã phải cô đơn, trầm kha, phải khao khát sống và cũng đã tuyệt vọng đến mức tột cùng.

4. KẾT LUẬN

Kể từ khi tập *Điều tàn* được in năm 1937, tập thơ ghi dấu Trường thơ Loạn ra đời, đến nay đã tám mươi năm. Với buổi đầu xuất hiện gây nhiều dư vang, các thi phẩm độc đáo của trường thơ đã tiếp thêm sức mạnh cho cuộc chạy đua Thơ mới, góp phần tạo dựng *“một thời đại trong thi ca”* (Hoài Thanh). Bằng những quan niệm thẩm mỹ cách tân táo bạo, những trạng thái cảm xúc, tư thế trữ tình khác lạ, thi sĩ thơ Loạn đã khai phá những chiều sâu thẳm nhất trong thế giới tinh thần, trong cõi vô thức của người nghệ sĩ, khai phóng những cổ mẫu độc đáo. Sự xuất hiện cổ mẫu: trắng – hồn – máu đưa thơ Loạn vượt qua bờ lãng mạn để đứng vững ở bến tượng trưng, siêu thực. Từ đó, Trường thơ Loạn đã ghi dấu ấn không phai mờ trong lịch sử thi ca dân tộc Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Edward Amstrong Bennet (Bùi Lưu Phi Khanh dịch) (2002). *Jung đã thực sự nói gì?*, NXB Văn hóa Thông tin – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
- [2] Jean Chevalier, Alan Gheerbrant (2001). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [3] Trịnh Bá Đình (chủ biên) (2017). *Từ kí hiệu đến biểu tượng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [4] Mã Giang Lân (2004). *Thơ Hàn Mặc Tử và những lời bình*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
- [5] Phạm Thị Ngọc, Vũ Nguyễn (2007). *Điều tàn - tác phẩm và lời bình*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [6] Hoài Thanh, Hoài Chân (2001). *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [7] Đỗ Lai Thúy (1992). Bích Khê – lời truyền sóng, *Tạp chí Văn học*, số 2, năm 1992, tr. 44-49.

Title: ARCHETYPES IN POEM OF CRAZY POETRY (THO LOAN)

Abstract: Crazy poetry (Tho Loan) appeared in 1937 in Binh Dinh land, were a collection of some famous poets of the New poetry wanted to find new directions for the New poetry movement. The poets of the poetry school have transformed the creative inspiration, created the world of iconography, reproduced and reproduced the archetypes, creating unusual, fanciful and peculiar poems. In it, the moon - soul - blood are considered the typical archetypes, opening the way into the spiritual world, the unconscious, the subconscious in creating and interpreting the world of the poets. Understanding the archetypes in tho Loan (Crazy poetry) will contribute to asserting the unique value while strengthening the position of this poetry school in the context of Vietnamese poetry modernization in the first half of the twentieth century.

Keywords: The New poetry, the tho Loan (Crazy poetry), archetypes, moon – ghost – blood.